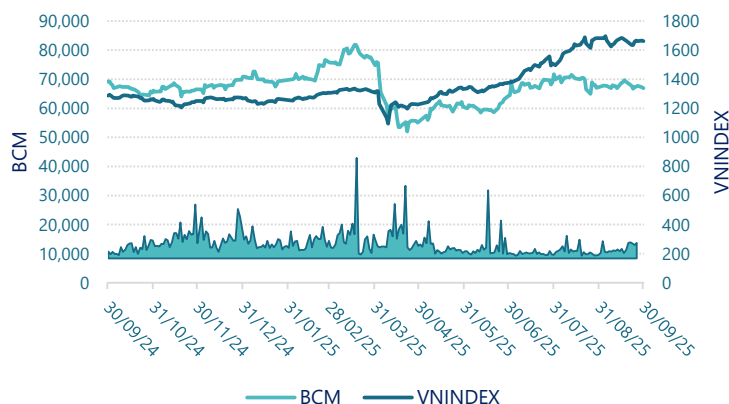


Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX: BCM)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	66,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	81,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	52,000
SL cổ phiếu LH	1,035,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	310,510
% sở hữu nước ngoài	2.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	69,242
P/E	19.1
EPS	3,497

DT thuần

Q3/25

828

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2,076| -71.5%

YoY: ▼400| -32.5%

LN sau thuế

Q3/25

422

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1,059| -71.5%

YoY: ▲ 59.0| 16.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

84.3%

+/- YoY: ▲ 25.6%

DT thuần

9T 2025

5,574

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,379| 74.5%

LN sau thuế

9T 2025

2,269

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,500| 195%

ROE

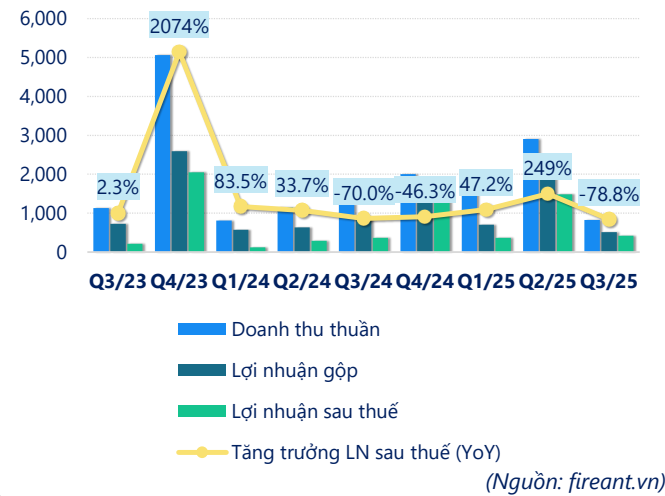
Q3/25

17.2%

+/- YoY: ▲ 2.5%

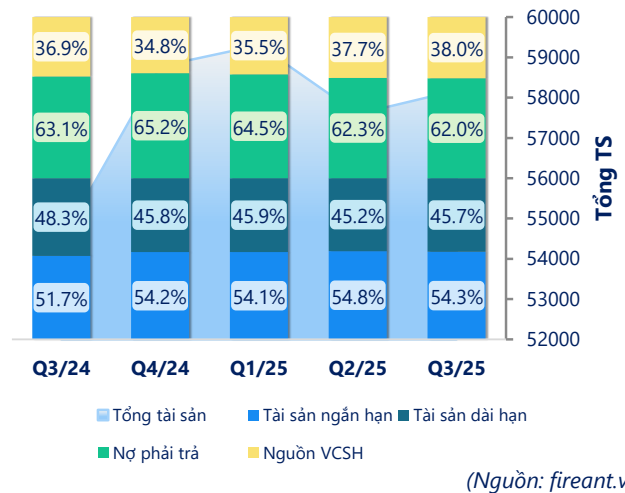
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

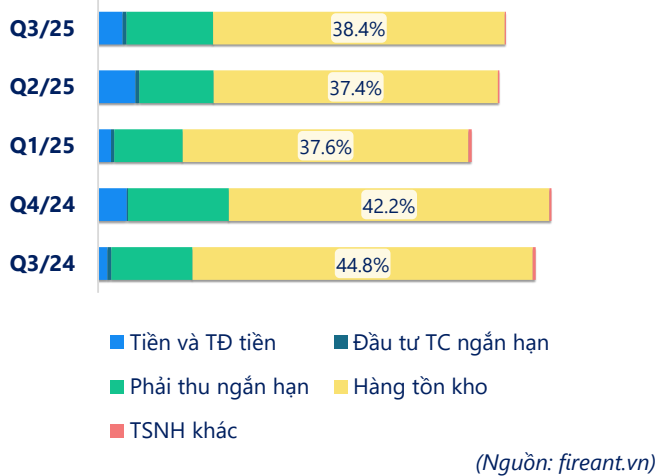


Cơ cấu Tổng tài sản

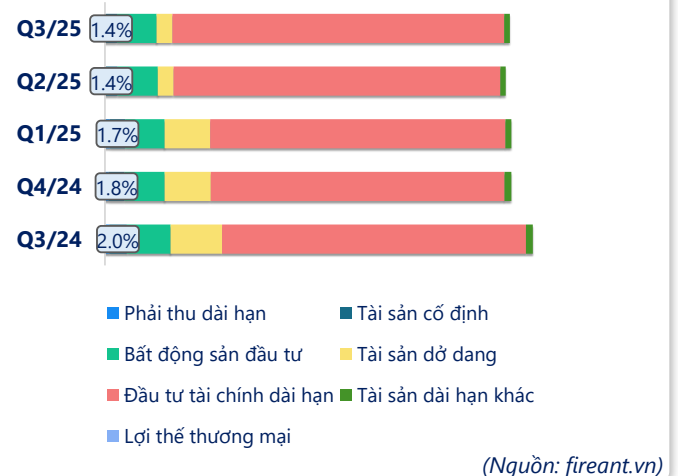
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

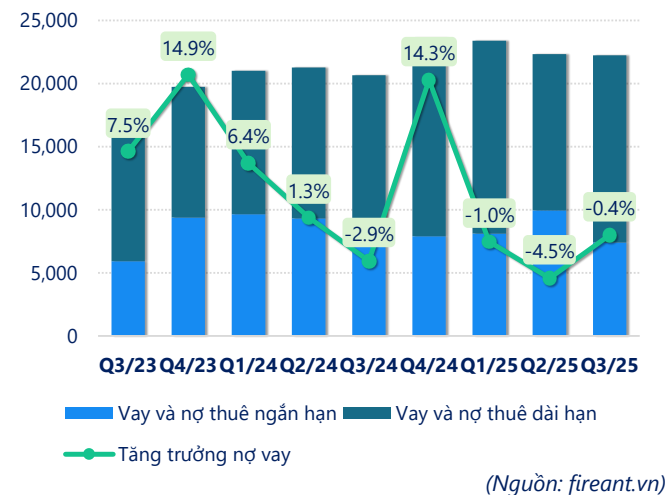


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



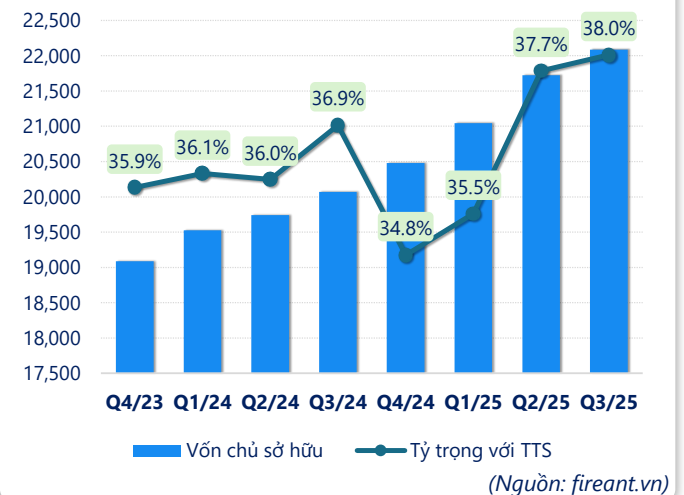
tỷ VNĐ

Nợ vay



tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



tỷ VNĐ

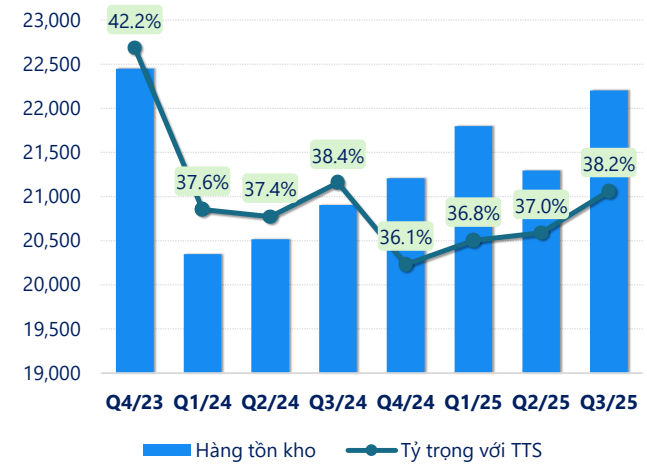
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

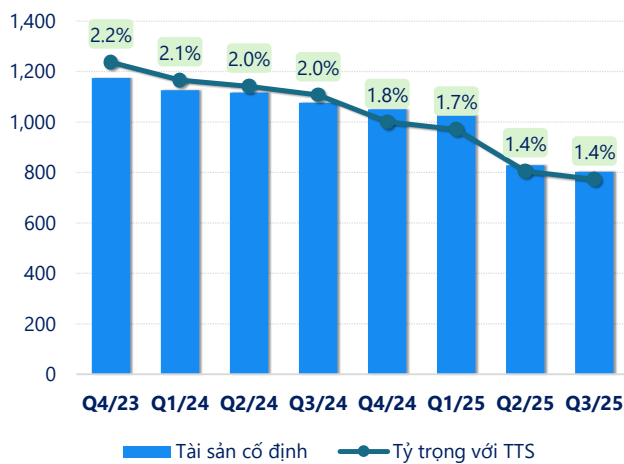
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

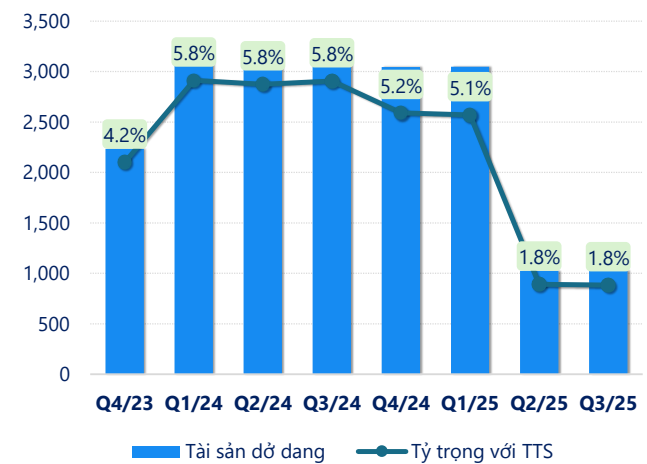
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

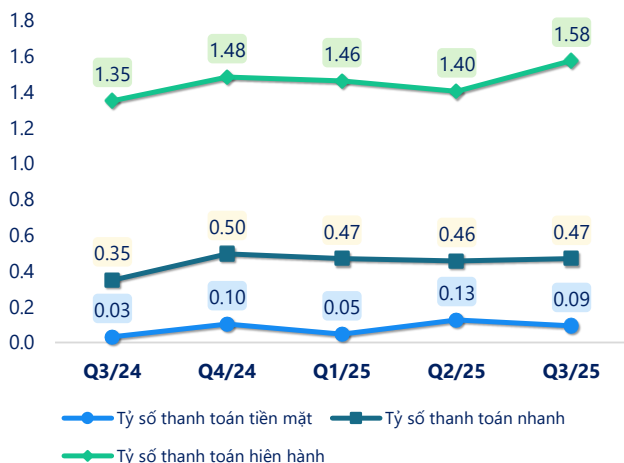
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



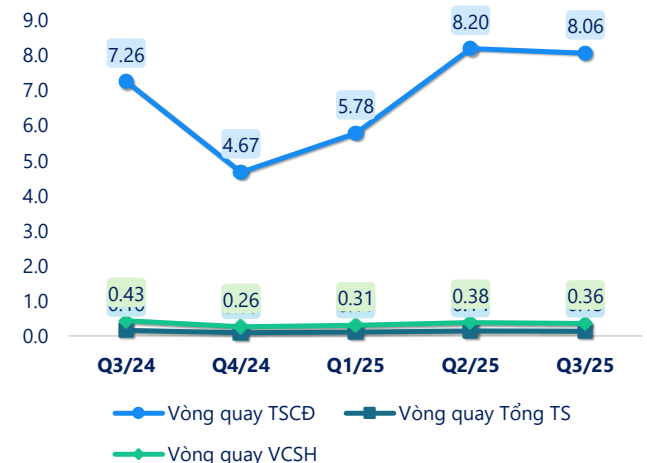
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	54,441	58,777	59,301	57,597	58,182
Tài sản ngắn hạn	28,158	31,833	32,104	31,548	31,594
Tiền và tương đương tiền	663	2,210	1,015	2,833	1,869
Đầu tư tài chính ngắn hạn	280	295	317	299	310
Phải thu ngắn hạn	6,213	8,066	8,878	7,087	7,180
Hàng tồn kho	20,903	21,206	21,797	21,296	22,203
Tài sản ngắn hạn khác	99.1	55.9	96.8	33.2	32.1
Tài sản dài hạn	26,283	26,944	27,197	26,049	26,588
Phải thu dài hạn	261	244	322	0	0
Tài sản cố định	1,076	1,050	1,028	828	803
Bất động sản đầu tư	2,696	2,674	2,640	2,609	2,588
Tài sản dở dang	3,164	3,046	3,047	1,025	1,028
Đầu tư tài chính dài hạn	18,668	19,488	19,765	21,231	21,787
Tài sản dài hạn khác	419	441	394	354	382
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	34,370	38,298	38,256	35,874	36,094
Nợ ngắn hạn	20,843	21,453	21,968	22,463	20,052
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,228	7,903	8,116	9,962	7,410
Phải trả người bán ngắn hạn	570	574	565	340	511
Nợ dài hạn	13,527	16,844	16,288	13,410	16,042
Vay và nợ thuê dài hạn	12,437	15,725	15,271	12,370	14,829
Nguồn vốn chủ sở hữu	20,071	20,480	21,045	21,723	22,088
Vốn chủ sở hữu	20,071	20,480	21,045	21,723	22,088
Vốn điều lệ	10,350	10,350	10,350	10,350	10,350
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)